

CÂU HỎI ÔN TẬP GIỮA KỲ II- MÔN ĐỊA LÍ 10- 2025

Câu 1. Nước có số dân đông nhất thế giới hiện nay là

- A. Hoa Kỳ. B. Liên bang Nga. C. Trung Quốc. D. Ấn Độ.

Câu 2. Cơ cấu dân số thể hiện được tình hình sinh tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia là cơ cấu dân số theo

- A. lao động B. giới tính. C. độ tuổi. D. trình độ văn hoá.

Câu 3. Dân số thế giới tập trung chủ yếu ở

- A. châu Á. B. châu Mỹ. C. châu Âu. D. châu Phi.

Câu 4. Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và số người nhập cư được gọi là

- A. gia tăng dân số. B. gia tăng cơ học. C. gia tăng tự nhiên. D. quy mô dân số.

Câu 5. Gia tăng cơ học là sự chênh lệch giữa

- A. tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô. B. số người xuất cư và nhập cư.
C. tỉ suất sinh và người nhập cư. D. tỉ suất sinh và người xuất cư.

Câu 6. Dân số thế giới tăng hay giảm là do

- A. sinh đẻ và tử vong. B. số trẻ tử vong hàng năm. C. số người nhập cư. D. số người xuất cư.

Câu 7. Gia tăng dân số thực tế là

- A. tổng giữa gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học, đơn vị tính là %.
B. hiệu giữa gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học, đơn vị tính là %.
C. tổng giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô, đơn vị tính là %.
D. tổng giữa tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư, đơn vị tính là %.

Câu 8. Tiêu chí nào sau đây được sử dụng để thể hiện tình hình phân bố dân cư?

- A. Quy mô số dân. B. Mật độ dân số. C. Cơ cấu dân số. D. Loại quần cư.

Câu 9. Tỉ lệ dân thành thị thế giới hiện nay

- A. xu hướng tăng. B. xu hướng giảm. C. không biến động D. tăng nhanh nước phát triển.

Câu 10. Các khu vực nào sau đây ở châu Âu có tỉ lệ dân thành thị cao nhất?

- A. Bắc Âu và Tây Âu B. Tây Âu và Trung Âu. C. Trung Âu và Đông Âu. D. Đông Âu và Nam Âu.

Câu 11. Trong các căn cứ sau đây căn cứ nào để phân loại nguồn lực?

- A. Vai trò và thuộc tính. B. Nguồn gốc và phạm vi lãnh thổ.
C. Mức độ ảnh hưởng. D. Thời gian và công dụng.

Câu 12. Căn cứ vào yếu tố nào sau đây để phân chia thành nguồn lực trong nước và ngoài nước?

- A. Nguồn gốc. B. Phạm vi lãnh thổ. C. Mức độ ảnh hưởng. D. Thời gian.

Câu 13. Căn cứ vào nguồn gốc, nguồn lực được phân thành

- A. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. B. Điều kiện tự nhiên, dân cư và kinh tế.
C. Vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội. D. Điều kiện tự nhiên, nhân văn, hỗn hợp.

Câu 14. Cơ cấu nền kinh tế bao gồm

- A. Nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ. B. Toàn cầu và khu vực, quốc gia, vùng.
C. Ngành kinh tế, thành phần kinh tế, cấu lãnh thổ.
D. Khu vực kinh tế trong nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 15. Bộ phận cơ bản nhất của cơ cấu nền kinh tế, phản ánh trình độ phân công lao động xã hội và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là

- A. cơ cấu ngành kinh tế. B. cơ cấu thành phần kinh tế. C. cơ cấu lãnh thổ. D. cơ cấu lao động.

Câu 16. Nông nghiệp hiểu theo nghĩa rộng, gồm

- A. trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản. B. nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp.
C. trồng trọt, lâm nghiệp, thủy sản. D. chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản.

Câu 17. Hoạt động nào sau đây ra đời sớm nhất trong lịch sử phát triển của xã hội người?

- A. Nông nghiệp. B. Công nghiệp. C. Thương mại. D. Thủ công nghiệp.

Câu 18. Tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là

- A. nguồn nước, khí hậu. B. đất đai, mặt nước C. địa hình, cây trồng. D. sinh vật, địa hình.

Câu 19. Lí do nào sau đây là quan trọng nhất làm cho các nước đang phát triển, đông dân coi đây mạnh nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu?

- A. đảm bảo lương thực, thực phẩm cho con người. B. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.
C. sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu. D. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho các ngành.

Câu 20. Để khắc phục các hạn chế do tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp gây ra, cần thiết phải

- A. đa dạng hóa sản xuất và xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí.
B. xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí và nâng cao độ phì đất.

C. đa dạng hoá sản xuất và phải sử dụng hợp lý và tiết kiệm đất.

D. phát triển ngành nghề dịch vụ và tôn trọng quy luật tự nhiên.

Câu 21. Ở các nước đang phát triển chăn nuôi còn chiếm tỉ trọng nhỏ vì

A. cơ sở thức ăn không ổn định.

B. cơ sở vật chất còn lạc hậu.

C. dịch vụ thú y, giống còn hạn chế.

D. công nghiệp chế biến chưa phát triển.

Câu 22. Vai trò quan trọng nhất của ngành trồng trọt là

A. tạo nguồn thức ăn cho chăn nuôi.

B. tạo nguồn hàng xuất khẩu thu ngoại tệ.

C. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

D. cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.

Câu 23. Phương thức chăn thả gia súc thường dựa trên cơ sở nguồn thức ăn nào sau đây?

A. Đồng cỏ tự nhiên.

B. Phụ phẩm thủy sản.

C. Hoa màu, lương thực.

D. Chế biến tổng hợp.

Câu 24. Trên thế giới sản lượng xuất khẩu lúa gạo nhỏ hơn lúa mì do các nước trồng nhiều lúa gạo thường

A. làm lương thực cho con người.

B. làm thức ăn cho chăn nuôi.

C. làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

D. do giá thành xuất khẩu thấp.

Câu 25. Loại thủy sản chiếm tới 85 – 90% sản lượng thủy sản khai thác trên thế giới là

A. cá.

B. tôm.

C. cua.

D. mực.

Câu 26. Quốc gia có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất thế giới là

A. Trung Quốc.

B. Hoa Kỳ.

C. Ấn Độ.

D. Nhật Bản

Câu 27. Vai trò quan trọng của rừng đối với môi trường là

A. điều hòa lượng nước trên mặt đất.

B. cung cấp lâm sản phục vụ sản xuất.

C. cung cấp các dược liệu chữa bệnh.

D. nguồn gen rất quý giá của tự nhiên.

Câu 28. Vai trò của ngành nuôi trồng thủy sản **không** phải là

A. cung cấp nguồn đạm động vật bổ dưỡng cho con người.

B. nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.

C. tạo ra các mặt hàng xuất khẩu có giá trị như tôm, cua, cá.

D. cơ sở đảm bảo an ninh lương thực bền vững của quốc gia.

Câu 29: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho hoạt động nuôi trồng thủy sản ở nước ta hiện nay phát triển nhanh?

A. Thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng.

B. Công nghiệp chế biến đáp ứng được nhu cầu.

C. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng.

D. Ứng dụng nhiều tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

Câu 30. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp được hình thành và phát triển trong thời kì công nghiệp hóa là

A. trang trại.

B. hợp tác xã.

C. hộ gia đình.

D. vùng nông nghiệp.

Câu 31. Hình thức nào là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp?

A. Trang trại.

B. Vùng nông nghiệp.

C. Hợp tác xã.

D. Nông trường quốc doanh.

II. DẠNG ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1950 – 2020

(Đơn vị: %)

Năm	1950	1970	2000	2020
Thành thị	29,6	36,6	46,7	56,2
Nông thôn	70,4	63,4	53,3	43,8

a) Tỉ lệ nông thôn của thế giới giảm liên tục trong cả giai đoạn 1950 – 2020.

b) Tỉ lệ thành thị luôn nhỏ hơn tỉ lệ nông thôn trong cả giai đoạn 1950 – 2020.

c) Tỉ lệ thành thị của thế giới tăng 26,6% trong cả giai đoạn 1950 – 2020.

d) Để thể hiện sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị và nông thôn của thế giới giai đoạn 1950 – 2020, biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ tròn. **a,c- Đúng b,d- Sai**

Câu 2. Cho thông tin sau:

Phân bố dân cư là sự sắp xếp số dân một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ phù hợp với điều kiện sống của họ và với các yêu cầu nhất định của xã hội.

a) Dân cư trên thế giới phân bố đồng đều giữa các quốc gia, châu lục.

b) Khu vực đồng bằng thường có mật độ dân số cao hơn khu vực đồi núi.

c) Các nhân tố tự nhiên có vai trò quyết định đến sự phân bố dân cư.

d) Phân bố dân cư là một hiện tượng xã hội có tính quy luật.

a,c- Sai b,d- Đúng

Câu 3: Cho thông tin sau

Nguồn lực để phát triển kinh tế rất đa dạng và có nhiều cách phân loại nguồn lực khác nhau như: phân loại theo nguồn gốc hình thành, phân loại theo phạm vi lãnh thổ, phân loại theo tính chất... Cách phân loại phổ biến hiện nay là căn cứ vào phạm vi lãnh thổ và nguồn gốc hình thành.

- a) Nguồn lực phát triển kinh tế trong nước bao gồm: Vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, lịch sử văn hóa, hệ thống tài sản quốc gia, đường lối chính sách.
- b) Nguồn lực phát triển kinh tế ngoài nước bao gồm: Vốn đầu tư nước ngoài, lao động nước ngoài, khoa học – công nghệ và thị trường ngoài nước.
- c) Nguồn lực tự nhiên bao gồm : địa hình, đất, khí hậu, nước, sinh vật, khoáng sản, nguồn lao động, đường lối chính sách.
- d) Nguồn lực kinh tế - xã hội bao gồm: nguồn lao động, vốn đầu tư, thị trường, khoa học – công nghệ, thương hiệu quốc gia.

a,b,d- Đúng c- Sai

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:
CƠ CẤU GDP CỦA THẾ GIỚI PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ, NĂM 2000 VÀ NĂM 2019
(Đơn vị: %)

Năm	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
2000	5,2	30,7	64,1
2019	4,2	27,9	67,9

- a) Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất.
- b) Từ năm 2000 đến năm 2019, cơ cấu GDP của thế giới đang chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng của ngành công nghiệp - xây dựng.
- c) Năm 2019, tỉ trọng ngành dịch vụ lớn hơn tỉ trọng ngành công nghiệp - xây dựng.
- d) Từ năm 2000 đến năm 2019, tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm.

Câu 5. Cho thông tin sau:

Cơ cấu theo ngành là bộ phận cơ bản nhất trong cơ cấu kinh tế. Cơ cấu theo ngành biểu thị tỉ trọng, vị trí của các ngành và mối quan hệ giữa các ngành trong nền kinh tế.

Cơ cấu theo ngành phản ánh trình độ phát triển (khoa học – công nghệ, lực lượng sản xuất,...) của nền sản xuất xã hội.

- a) Cơ cấu theo ngành là bộ phận cơ bản nhất trong cơ cấu kinh tế.
- b) Cơ cấu theo ngành biểu thị tỉ trọng, vị trí của các thành phần và mối quan hệ giữa các thành phần trong nền kinh tế.
- c) Cơ cấu theo ngành phản ánh trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội.
- d) Cơ cấu theo ngành cho biết mối quan hệ của các bộ phận lãnh thổ hợp thành nền kinh tế.

a,c- Đúng b,d- Sai

Câu 6. Cho thông tin sau:

Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là ngành cổ xưa nhất của xã hội loài người, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản luôn đóng vai trò quan trọng nhất không ngành nào thay thế được. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản được phân bố rộng rãi ở nhiều châu lục trên thế giới. Sự phân bố đó phụ thuộc vào các nhân tố tự nhiên và nhân tố kinh tế xã hội. Trong đó nhân tố tự nhiên được coi là tiền đề quan trọng trong phát triển của ngành này.

- a) Nguồn nước là tư liệu sản xuất không thể thiếu của ngành thủy sản.
- b) Đất trồng ảnh hưởng đến năng suất cây trồng.
- c) Khí hậu ảnh hưởng đến cơ cấu mùa vụ trong sản xuất.
- d) Khí hậu ảnh hưởng mạnh đến quy mô sản xuất nông nghiệp.

a,b,c- Đúng d-Sai

III. DẠNG TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho tỉ suất nhập cư của vùng A năm 2021 là 4,7‰; tỉ suất xuất cư là 1,4‰. Tính tỉ lệ gia tăng dân số cơ học của vùng A năm 2021 (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của %).

- Tỉ lệ gia tăng dân số cơ học: $(4,7 - 1,4) : 10 = 0,3 (\%)$

Câu 2: Cho tổng GDP của Việt Nam năm A là 205305 triệu USD, số dân 93,7 triệu người. Tính bình quân thu nhập theo đầu người của nước ta năm A (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của USD/người).

- Tính bình quân thu nhập: $205.305.000.000/93.700.000 = 2191 (\text{USD/người})$

Câu 3: Cho diện tích trồng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 là 3898,6 nghìn ha, sản lượng lúa 24,3 triệu tấn. Tính năng suất lúa của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của tạ/ha).

- Năng suất lúa của Đồng bằng: $24.300.000/3.898.600 = 6,23300672 (\text{tấn/ha}) = 62,3 (\text{tạ/ha})$

- Câu 4.** Năm 2021, tỉ suất sinh thô của Phi-lip-pin là 22‰ và tỉ suất tử thô là 6‰. Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Phi-lip-pin năm 2021 (đơn vị: %) (làm tròn kết quả đến hàng thập phân thứ nhất của %). **1,6**
- Câu 5.** Năm 2020, Hoa Kỳ có dân số là 331,5 triệu người và diện tích lãnh thổ là 9,8 triệu km². Tính mật độ dân số của Hoa Kỳ năm 2020 (đơn vị: người/km²) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²). **34**
- Câu 6.** Năm 2019, tổng số dân của Việt Nam là 96 triệu người, trong đó, số dân thành thị là 33 triệu người. Tính tỉ lệ dân thành thị của Việt Nam năm 2019. (Làm tròn đến số thập phân thứ nhất). **34,4**
- Câu 7.** Cho bảng số liệu:

GDP CỦA TRUNG QUỐC NĂM 2020				
Ngành	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Tổng
GDP (tỉ USD)	1 131,0	5 552,0	8 005,0	14 688,0

Tính tỉ trọng ngành dịch vụ của Trung Quốc năm 2020 (đơn vị: %) (làm tròn kết quả đến hàng thập phân thứ nhất của %). **54,5**

IV. TỰ LUẬN (3đ)

- Tính toán số liệu (tỉ trọng, tốc độ tăng trưởng), chọn được dạng biểu đồ thích hợp, nhận xét và giải thích bảng số liệu.
- Liên hệ, giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở địa phương, đất nước.

